TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 225/2023/HS-PT
Ngày 11 tháng 4 năm 2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VN
TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Thơm

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Huyền Cường

Ông Nguyễn Phan Nam

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên toà: Bà Đào Thanh Huyền, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Ông Nguyễn Huy Hoàng, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 11 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 1219/2022/TLPT-HS ngày 20 tháng 12 năm 2022 do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 72/2022/HS-ST ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân nhân dân tỉnh VP.

1. Bị cáo có kháng cáo:

Nguyễn Minh T, sinh ngày 20 tháng 5 năm 1976 tại huyện ML, thành phố HN; nơi cư trú: Thôn CL, xã MQ, huyện TĐ, tỉnh VP; nghề nghiệp: Kinh doanh; chức vụ: Giám đốc Công ty Cổ phần tập đoàn TV; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: VN; con ông Nguyễn Chí C (đã chết) và bà Đoàn Thị Q; có vợ là Dương Kim Y và 02 con; tiền án: Có 01 tiền án, Tại Bản án số 47/2013/HSPT ngày 30/01/2013 của Tòa phúc thẩm TAND tối cao xử phạt Nguyễn Minh T 18 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 03 năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (23/8/2012) về tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ" và "Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản" (đã bị tạm giam từ ngày 07/11/2011 đến 03/5/2012); tiền sự: Không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

2. Các bị cáo không kháng cáo:

- Trần Thị Ngọc N, sinh ngày 25 tháng 02 năm 1993; trú tại: Tổ dân phố ĐL, thị trấn TL, huyện BX, tỉnh VP.

- Ngô Minh G, sinh ngày 16 tháng 7 năm 1993; trú tại: phường BH, thành phố VT, tỉnh PT.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty Cổ phần tập đoàn TV (sau đây viết tắt là Công ty TV) thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, MSDN: 2500367828 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh VP cấp, đăng ký lần đầu ngày 03/8/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 26/4/2018; trụ sở chính tại: phố C, phường TN, thành phố PY, tỉnh VP. Người đại diện theo pháp luật là Nguyễn Minh T với chức danh Giám đốc. Công ty kê khai, báo cáo thuế tại Chi cục thuế thành phố PY (nay là Chi cục Thuế khu vực PY) theo phương pháp khấu trừ. Công ty mở 05 số tài khoản để giao dịch tại ngân hàng gồm: Tài khoản số 2801201003192 tại ngân hàng NN&PTPT VN - Chi nhánh BX; tài khoản số 113000079838 tại ngân hàng TMCP Công thương VN - Chi nhánh BX; tài khoản số 42610000566888 tại ngân hàng Đầu tư và phát triển VN - Chi nhánh PY; tài khoản số 42510000334626 tại ngân hàng Đầu tư và phát triển VN - Chi nhánh VP; tài khoản số 1401001656099 mở tại ngân hàng TMCP AB - Chi nhánh VP.

Công ty TV được UBND tỉnh VP cấp phép khai thác mỏ đất tại khu đầu GP, Thôn CL, xã MQ, huyện TĐ, tỉnh VP theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 1973/GP-UBND ngày 17/7/2014, đồng thời kinh doanh vật liệu xây dựng, cho thuê máy công trình và thi công xây dựng. Ngoài việc mua bán hàng hóa, dịch vụ thực tế với các công ty trong và ngoài tỉnh VP, quá trình điều tra xác định Nguyễn Minh T còn bán trái phép 75 hoá đơn GTGT của Công ty TV ghi khống hàng hoá dịch vụ gồm: đất, cát, sỏi, cước vận chuyển và thuê máy công trình (ô tô, máy ủi, máy xúc, máy lu,...) cho 16 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh VP với tổng số tiền thanh toán là 32.951.158.265 đồng, trong đó tiền hàng là 29.955.598.424 đồng, tiền thuế GTGT là 2.995.559.841 đồng. Tiền bán 75 hóa đơn T thu từ 8,5% đến 13,5% giá trị tiền hàng ghi trên hoá đơn, có hoá đơn T thu thêm (1.800 đồng - 3.500 đồng)/1m^3 đất, 2.500 đồng/01 tấn đất, số tiền bán hóa đơn là: 4.405.927.816 đồng.

Quá trình hoạt động kinh doanh ngoài việc khai thác đất từ mỏ đất để bán, Công ty TV còn kinh doanh nhiều mặt hàng khác như: cát, sỏi, cước vận chuyển và thuê máy công trình. Công ty TV mua hàng hóa là đất, cát, sỏi, cước vận chuyển và thuê máy công trình của nhiều tổ chức và cá nhân khác nhau, có hàng hóa, T là người trực tiếp mua đến nay không nhớ cụ thể mua hàng hóa của bao

nhiêu người, không nhớ họ tên, số điện thoại và địa chỉ của những người bán hàng. Khi mua bán hàng hóa, những người bán hàng nói với T là nhân viên của những công ty như: Công ty TNHH Phát triển thương mại MT, MSDN: 0201722573, địa chỉ: phường NH, quận HA, thành phố HP; Công ty TNHH Cơ khí HT, MSDN: 0201316691, địa chỉ: phường MT, quận NG, thành phố HP; Công ty TNHH Đầu tư thương mại HB, MSDN: 0201560996, địa chỉ: phường MT, quận NG, thành phố HP; Công ty TNHH Đầu tư thương mại xây dựng vận tải PĐ, MSDN: 0201652421, địa chỉ: phường ĐP, quận DK, thành phố HP; Công ty TNHH TK, MSDN: 0201271916, địa chỉ: phường MT, quận NG, thành phố HP; Công ty TNHH Đầu tư thương mại xây dựng vận tải HL, MSDN: 0201745669, địa chỉ: xã KQ, huyện KT, thành phố HP; Công ty TNHH Vận tải thương mại tổng hợp TH, MSDN: 0201777702, địa chỉ: TT AD, huyện AD, thành phố HP; Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ vận tải TV, MSDN: 0201315352, địa chỉ: phường ĐH2, quận HA, thành phố HP; Công ty TNHH Đầu tư thương mại và vận tải MT, MSDN: 0200967651, địa chỉ: phường HL, quận HB, thành phố HP; Công ty TNHH Thương mại và vận tải HD, MSDN: 0201642529, địa chỉ: TT AD, huyện AD, thành phố HP. Chưa bao giờ T đến trụ sở hoặc gặp giám đốc các Công ty trên để giao dịch mua bán hàng hóa mà chỉ giao dịch mua bán hàng hóa với những người nói là nhân viên của các Công ty này. Toàn bộ tài liệu còn lưu giữ T đã giao nộp cho Cơ quan điều tra.

Khi mua bán hàng hóa Công ty TV yêu cầu lập hợp đồng kinh tế, bao giờ xuất đủ hóa đơn GTGT và nhận hàng xong thì mới thanh toán tiền. Công ty TV yêu cầu người bán hàng vận chuyển hàng hóa đến nơi người mua yêu cầu hoặc tập kết tại công ty rồi mới chở bán cho các doanh nghiệp mua hàng. Một số dịch vụ như thuê ô tô, thuê máy công trình, căn cứ vào yêu cầu của bên mua, Công ty TV sẽ yêu cầu bên bán đáp ứng đủ số lượng xe ô tô, máy công trình bên mua cần để thu lợi nhuận trung gian. Khi mua hàng người bán hàng giao 02 bản các tài liệu gồm: hợp đồng kinh tế, biên bản nghiệm thu, biên bản bàn giao, biên bản đối chiếu công nợ có sẵn chữ ký của giám đốc và con dấu các công ty bán hàng cho Công ty TV sau đó T ký, đóng dấu Công ty TV rồi giữ lại 01 bản, giao cho người bán hàng 01 bản. Sau khi người bán hàng giao hóa đơn GTGT số lượng hàng đã bán cho Công ty TV thì Công ty TV sẽ xuất hóa đơn cho doanh nghiệp, cá nhân mua hàng. Từ khi nảy sinh ý định bán hóa đơn GTGT để thu lợi bất chính Nguyễn Minh T đã yêu cầu bên bán hàng viết khống thêm lượng hàng khi mua hàng hóa thật (lấy nguồn đầu vào bán hóa đơn đầu ra), cụ thể: Khi có người đặt vấn đề mua hóa đơn, T yêu cầu bên bán hàng viết khống thêm khối lượng, số lượng đúng với khối lượng, số lượng hàng hóa mà bên mua hóa đơn yêu cầu. T phải trả cho người bán hàng tiền viết khống lượng hàng ghi trên hóa đơn từ

7,5% - 12,5% giá trị tiền hàng chưa thuế (tùy từng mặt hàng, thời điểm), có hóa đơn T phải thanh toán thêm số tiền (1.600 đồng - 3.300 đồng)/1m^3 đất, 2.300 đồng/01 tấn. Toàn bộ lượng hàng ghi khống trên các hóa đơn đầu vào Nguyễn Minh T sử dụng để hợp thức bán hóa đơn GTGT (không có hàng hóa thật) và thu của khách mua hóa đơn từ 8,5% đến 13,5% giá trị tiền hàng chưa thuế ghi trên hóa đơn.

Để hợp thức chứng từ cho việc bán hóa đơn GTGT, Nguyễn Minh T cùng bên mua hóa đơn đã lập, ký, đóng dấu khống hợp đồng kinh tế, bảng báo giá, biên bản đối chiếu khối lượng, biên bản nghiệm thu, biên bản đối chiếu công nợ, biên bản thanh lý hợp đồng... Ngoài ra, để che dấu hành vi mua bán trái phép hóa đơn và thực hiện quy định giao dịch thanh toán từ 20 triệu đồng trở lên phải chuyển khoản, bên mua hóa đơn sử dụng tiền của mình làm thủ tục chuyển khoản từ tài khoản của bên mua hóa đơn sang tài khoản của Công ty TV, sau đó T ký séc rút tiền rồi giao cho bộ phận kế toán Công ty TV đến ngân hàng rút số tiền bên mua hóa đơn chuyển vào tài khoản Công ty TV, rồi đưa cho T để T trả lại cho bên mua hóa đơn hoặc T sử dụng tiền của mình đưa cho bên mua hóa đơn nộp vào tài khoản của bên mua hóa đơn rồi chuyển số tiền này sang tài khoản của Công ty TV. Với phương thức thủ đoạn như trên, từ năm 2014 đến năm 2017 T đã bán trái phép 75 hóa đơn GTGT của Công ty TV ghi khống hàng hóa, dịch vụ cho 16 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh VP, cụ thể:

1. Hành vi Bán 07 hóa đơn GTGT ghi khống hàng hóa là đất cấp 3, đất san lấp cho Công ty TNHH đầu tư xây dựng và dịch vụ BA (viết tắt là Công ty BA):

Từ tháng 12/2015 đến tháng 01/2017, Công ty BA do Trần Thị P làm Giám đốc mua vật liệu đất cấp 3, đất san lấp của nhiều cá nhân kinh doanh vận tải trên địa bàn tỉnh VP không có hóa đơn GTGT sau đó ký hợp đồng bán và xuất hóa đơn GTGT với khối lượng 130.315,01 m^3 đất cấp 3 và đất san lấp cho 08 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh VP, gồm: Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng nguồn lực VN, Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh nhà VP, Công ty cổ phần đầu tư xây dựng HT, Công ty TNHH thương mại và xây dựng HT, Công ty TNHH LK, Công ty TNHH CT, Công ty CP xây dựng HD, Công ty cổ phần BH.

Để có hoá đơn GTGT hợp thức cho số hàng hóa là đất san lấp, đất cấp 3 mua của các cá nhân, P trực tiếp liên hệ với Nguyễn Minh T - Giám đốc Công ty TV đặt vấn đề mua hoá đơn GTGT. T đồng ý bán hóa đơn GTGT của Công ty TV cho Công ty BA, sau đó T và P thống nhất giá bán hóa đơn T thu là 13% và 13,5% giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn, cộng thêm 1.800 đồng/m^3 đất (tiền phí môi trường và thuế tài nguyên) ghi trên hóa đơn; P cung cấp các thông tin như tên công ty, địa chỉ, mã số thuế, số lượng hàng hoá, đơn giá cho T để T chỉ đạo

nhân viên kế toán của Công ty TV soạn thảo hợp đồng kinh tế, bảng báo giá, đơn đặt hàng, biên bản nghiệm thu khối lượng, biên bản đối chiếu công nợ và viết hóa đơn GTGT.

Sau khi thỏa thuận xong, từ tháng 12/2015 đến tháng 01/2017 T đã bán cho P 07 hóa đơn GTGT của Công ty TV ghi khống mặt hàng là 94.000 m^3 đất san lấp và 38.320 m^3 đất cấp 3 với tổng số tiền thanh toán là 3.129.368.000 đồng, trong đó: Tiền hàng là 2.844.880.000 đồng, tiền thuế GTGT là 284.488.000 đồng để Công ty BA kê khai báo cáo với Chi cục thuế huyện BX vào các kỳ thuế quý 4/2015, quý 2/2016, quý 4/2016 và quý 2/2017, trốn nộp thuế GTGT số tiền là 284.488.000 đồng. Số tiền P trả cho T để mua 07 hoá đơn GTGT là 616.644.800 đồng, toàn bộ số tiền này P đã thanh toán cho T bằng tiền mặt. Để hợp thức thanh toán qua chuyển khoản ngân hàng đối với 07 hóa đơn GTGT trên. P đã 05 lần sử dụng tiền mặt của mình đi cùng T và kế toán của Công ty TV là Ngô Thị Minh G - Sinh năm 1993, trú tại: phường BH, thành phố VT, tỉnh PT và Trần Thị Ngọc N - Sinh năm 1993, trú tại: thị trấn TL, huyện BX hoặc một mình đến Ngân hàng TMCP Công thương VN - Chi nhánh BX để thực hiện chuyển khoản tổng số tiền 3.129.368.000 đồng từ tài khoản của Công ty BA sang tài khoản của Công ty TV. Quá trình thực hiện, T chỉ đạo G lập hợp đồng, biên bản nghiệm thu, viết giấy nộp tiền, séc rút tiền và đến ngân hàng làm thủ tục rút tiền hợp thức cho việc mua bán 03 hoá đơn; chỉ đạo N viết giấy nộp tiền, séc rút tiền và đến ngân hàng làm thủ tục rút tiền hợp thức cho việc mua bán 04 hoá đơn, cụ thể:

- Lần 1: Ngày 29/12/2015, T cùng N và Trần Thị P đến Ngân hàng thực hiện chuyển khoản số tiền 432.268.000 đồng để hợp thức cho việc mua bán 02 hoá đơn GTGT số 0000495 ghi ngày 14/12/2015 và số 0000546 ghi ngày 30/12/2015. N là người viết Giấy nộp tiền vào tài khoản của Công ty BA và làm thủ tục rút tiền trong tài khoản của Công ty TV đưa cho T để T trả lại cho P.

- Lần 2: Ngày 18/7/2016, T cùng G và P đến Ngân hàng thực hiện chuyển khoản số tiền 473.000.000 đồng hợp thức cho việc mua bán hoá đơn số 0000658 ghi ngày 04/5/2016. G là người viết Giấy nộp tiền vào tài khoản của Công ty BA sau đó viết Lệnh chi của Công ty BA chuyển tiền sang tài khoản của Công ty TV và làm thủ tục rút số tiền trong tài khoản của Công ty TV đưa cho T để T trả lại cho P.

- Lần 3: Ngày 12/01/2017, T cùng N và P đến Ngân hàng thực hiện chuyển khoản số tiền 1.229.800.000 đồng hợp thức cho việc mua bán 02 hoá đơn số 0000890 ngày 22/12/2016 và hóa đơn số 0000893 ngày 23/12/2016. N là người viết Lệnh chi của Công ty BA chuyển tiền sang tài khoản của Công ty TV và làm thủ tục rút số tiền trong tài khoản của Công ty TV đưa cho T để T trả lại cho P.

- Lần 4: Ngày 17/5/2017, P đi một mình đến Ngân hàng thực hiện chuyển khoản số tiền 900.000.000 đồng hợp thức cho việc mua bán 02 hoá đơn số 0000987 ngày 25/4/2017 và hóa đơn số 0000988 ngày 26/4/2017. Sau khi tiền về tài khoản của Công ty TV, T giao cho Nguyễn Long B - Kế toán Công ty TV đến ngân hàng làm thủ tục rút số tiền này ra đưa cho T, T không nói cho B biết rút tiền là để hợp thức việc mua bán hóa đơn mà chỉ nói rút tiền doanh nghiệp mua hàng thực tế của Công ty TV. Sau khi nhận tiền từ B, T đã trả lại cho P. Đối với việc bán 02 hoá đơn này, G giúp T soạn thảo hợp đồng kinh tế và biên bản nghiệm thu khối lượng.

- Lần 5: Ngày 27/6/2017, P đi một mình đến Ngân hàng thực hiện chuyển khoản số tiền 164.250.000 đồng để tiếp tục hợp thức cho việc mua bán 02 hoá đơn số 0000987 ngày 25/4/2017 và hóa đơn số 0000988 ngày 26/4/2017, đồng thời thanh toán tiền mua hàng hoá thực tế là 3.000m^3 đất giữa 2 công ty thể hiện tại hóa đơn GTGT số 0000999 ghi ngày 28/4/2017. Sau khi tiền vào tài khoản của Công ty TV, T giữ lại số tiền mua hàng hóa thực tế và trả lại P số tiền hợp thức mua hóa đơn.

Đối với khối lượng 130.315,01 m^3 đất cấp 3, đất san lấp ghi khống trên hóa đơn GTGT bán cho Công ty BA, khi mua hàng hóa thực tế của các doanh nghiệp có địa chỉ tại Đ phố HP, T yêu cầu họ ghi khống thêm 130.315,01 m^3 đất cấp 3, đất san lấp và phải trả cho người bán hàng 8% giá trị tiền hàng ghi khống trên hóa đơn, cộng thêm thuế Tài nguyên, Phí môi trường là 1.600 đồng/01m^3 đất. Do đó số tiền T phải trả cho khối lượng 130.315,01 m^3 ghi khống trên các hóa đơn là 439.302.400 đồng. Số tiền T thu được từ việc bán 07 hoá đơn GTGT cho P là 616.644.800 đồng, số tiền T thu lợi bất chính là: 616.644.800 đồng - 439.302.400 đồng = 177.342.400 đồng**.**

Ngày 16/10/2017, Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh VP khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can đối với Trần Thị P - Giám đốc Công ty BA về tội trốn thuế. Ngày 20/4/2018, TAND tỉnh VP đưa vụ án ra xét xử, tuyên phạt Trần Thị P 02 năm cải tạo không giam giữ.

2. Bán 10 hóa đơn GTGT ghi khống hàng hóa là đất, đất đồi và cước vận chuyển cho Công ty cổ phần xây dựng và thương mại TW (gọi tắt là Công ty TW), MSDN: 2500505891, địa chỉ: đường HV, phường ĐT, thành phố VY, tỉnh VP:

Từ tháng 10/2015 đến tháng 6/2016, Công ty TW do Trần Quốc H làm Giám đốc đã mua hàng hóa là (32.131,85 m^3 + 10.873,109 tấn) đất, đất đồi và cước vận chuyển của nhiều cá nhân kinh doanh vận tải trên địa bàn các tỉnh VP, PT, HY, QN không có hoá đơn, chứng từ để bán cho các doanh nghiệp gồm: Công ty cổ phần BH, Công ty TNHH VVP, Công ty cổ phần đầu tư thương mại GC, Công ty cổ phần đầu tư RVN.

Các doanh nghiệp trên khi mua đất kèm theo cước vận chuyển đều yêu cầu Công ty TW xuất hóa đơn GTGT khối lượng đất + cước vận chuyển đã bán. Để có hoá đơn GTGT hợp thức cho số hàng hóa là đất, cước vận chuyển đã mua không có hóa đơn nêu trên, H đã trực tiếp liên hệ với Nguyễn Minh T - Giám đốc Công ty TV đặt vấn đề mua hoá đơn GTGT. T đồng ý bán hóa đơn GTGT của Công ty TV cho Công ty TW, sau đó T và H thống nhất giá bán hóa đơn T thu là 12%, 12,5% và 13,5% giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn cộng thêm 1.800 đồng/m^3 đất, 2.500 đồng/tấn đất (tiền phí môi trường và thuế tài nguyên) đối với mặt hàng đất và 8,5% giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn đối với mặt hàng cước vận chuyển; H là người cung cấp các thông tin như tên công ty, địa chỉ, mã số thuế, số lượng hàng hoá, đơn giá cho T; T giao cho nhân viên kế toán của Công ty TV soạn thảo hợp đồng kinh tế kèm theo các chứng từ, tài liệu liên quan như Bảng báo giá, Đơn đặt hàng, Biên bản nghiệm thu khối lượng và viết hóa đơn GTGT.

Sau khi thỏa thuận xong, từ tháng 01/2016 đến tháng 9/2016,T đã bán cho H 10 hóa đơn GTGT của Công ty TV ghi khống mặt hàng là (29.731 m^3 + 11.850 tấn) đất, đất đồi và cước vận chuyển của (33.731 m^3 + 11.850 tấn) đất với tổng số tiền thanh toán là 5.974.380.500 đồng, trong đó: Tiền hàng là 5.431.255.000 đồng, tiền thuế GTGT là 543.125.500 đồng. Trần Quốc H đã chỉ đạo kế toán Công ty TW kê khai báo cáo 10 hóa đơn mua của Công ty TV với Chi cục Thuế thành phố VY vào các kỳ thuế quý 1/2016, quý 2/2016 và quý 3/2016 để trốn nộp thuế GTGT số tiền là 543.125.500 đồng. Số tiền mua hóa đơn H đã nhiều lần trả cho T bằng tiền mặt và chuyển khoản là 587.007.942 đồng.

Để hợp thức cho việc thanh toán qua Ngân hàng, Trần Quốc H đã trực tiếp hoặc cùng kế toán 07 lần chuyển khoản số tiền là 6.305.030.500 đồng vào tài khoản của Công ty TV. Trong đó: Số tiền 5.974.380.500 đồng là tiền hợp thức việc mua bán 10 hóa đơn; số tiền 330.650.000 đồng là thanh toán một phần tiền mua hóa đơn. Trong 07 lần chuyển khoản thì có 06 lần H sử dụng tiền mặt của mình đi cùng T và kế toán của Công ty TV là Ngô Thị Minh G; Trần Thị Ngọc N và Ma Thị Thu L – sinh năm: 1992, HKTT: Thôn AN, xã TK, huyện SD, tỉnh TQ đến Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh VP để thực hiện nộp tiền, chuyển khoản từ tài khoản của Công ty TW đến tài khoản của Công ty TV, 01 lần còn lại H chỉ đạo kế toán của Công ty TW là Nguyễn Thị K - SN: 1985, HKTT và chỗ ở: phường TS, thành phố VY, tỉnh VP đi một mình đến ngân hàng để chuyển tiền vào tài khoản của Công ty TV. Sau mỗi lần chuyển khoản thì T đều hẹn gặp H tại Công ty TV để trả lại cho H số tiền Công ty TW vừa chuyển vào tài khoản của Công ty TV, đồng thời cả hai sẽ tính toán, thanh toán tiền mua bán hóa đơn với nhau. Những lần giao dịch chuyển khoản cụ thể như sau:

- Lần 1: Ngày 11/4/2016, H cùng T, L và N thực hiện chuyển khoản số tiền 900.000.000 đồng để hợp thức cho việc mua bán 05 hóa đơn GTGT gồm: số 0000573 ghi ngày 16/01/2016, số 0000589 ghi ngày 10/2/2016, số 0000591 ghi ngày 11/02/2016, số 0000612 ghi ngày 12/3/2016 và số 0000615 ghi ngày 14/3/2016. Quá trình thực hiện giao dịch H cùng L làm thủ tục nộp tiền còn N làm thủ tục rút tiền để đưa lại cho T.

- Lần 2: Ngày 26/4/2016, H cùng T, G thực hiện chuyển khoản số tiền 1.939.132.950 đồng để tiếp tục hợp thức cho việc mua bán 05 hóa đơn GTGT đã được hợp thức chuyển khoản lần 1 ngày 11/4/2016. Quá trình thực hiện giao dịch H làm thủ tục nộp tiền còn G làm thủ tục rút tiền để đưa lại cho T.

- Lần 3: Ngày 28/7/2016, H cùng T, N thực hiện chuyển khoản số tiền 1.392.993.800 đồng để hợp thức cho việc mua bán 02 hóa đơn GTGT số 0000645 ghi ngày 26/4/2016 và số 0000660 ghi ngày 10/5/2016. Quá trình thực hiện giao dịch H làm thủ tục nộp tiền còn N làm thủ tục rút tiền để đưa lại cho T.

- Lần 4: Ngày 14/11/2016, H cùng T, N thực hiện chuyển khoản số tiền 500.000.000 đồng để hợp thức cho việc mua bán 03 hóa đơn GTGT số 0000706 ghi ngày 16/7/2016, số 0000729 ghi ngày 15/8/2016, số 0000753 ghi ngày 30/9/2016 và để hợp thức cho số tiền chuyển khoản còn thiếu của việc mua bán 05 hóa đơn GTGT đã được hợp thức chuyển khoản lần 1 ngày 11/4/2016, lần 2 ngày 26/4/2016. Quá trình thực hiện giao dịch H làm thủ tục nộp tiền còn N làm thủ tục rút tiền để đưa lại cho T.

- Lần 5: Ngày 15/11/2016, H cùng T, N thực hiện chuyển khoản số tiền 430.000.000 đồng để tiếp tục hợp thức cho việc mua bán 03 hóa đơn GTGT đã được hợp thức chuyển khoản lần 4 ngày 14/11/2016. Quá trình thực hiện giao dịch H làm thủ tục nộp tiền còn N làm thủ tục rút tiền để đưa lại cho T.

- Lần 6: Ngày 24/11/2016, H cùng T, G thực hiện chuyển khoản số tiền 1.040.000.000 đồng để tiếp tục hợp thức cho việc mua bán 03 hóa đơn GTGT đã được hợp thức chuyển khoản lần 4 ngày 14/11/2016, lần 5 ngày 15/11/2016 và trả tiền mua hóa đơn. Quá trình thực hiện giao dịch H làm thủ tục nộp tiền còn G làm thủ tục rút tiền để đưa lại cho T.

- Lần 7: H đưa tiền mặt cho K và chỉ đạo K đi một mình đến ngân hàng thực hiện chuyển khoản số tiền 102.903.750 đồng vào tài khoản của Công ty TV. Sau đó T chỉ đạo G đến ngân hàng làm thủ tục rút tiền để đưa lại cho T.

Đối với hàng hóa là (29.731 m^3 + 11.850 tấn) đất, đất đồi và cước vận chuyển của (33.731 m^3 + 11.850 tấn) đất ghi khống trên hóa đơn GTGT bán cho Công ty TW, khi mua hàng hóa thực tế, T yêu cầu bên bán ghi khống thêm (29.731 m^3 + 11.850 tấn) đất, đất đồi và cước vận chuyển của (33.731 m^3 + 11.850 tấn) đất và phải trả cho bên bán 12% giá trị tiền hàng ghi khống trên hóa

đơn đối với mặt hàng là đất, cộng thêm 1.600 đồng/01m^3 đất, 2.300 đồng/01tấn đất và 7,5% giá trị tiền hàng ghi khống trên hóa đơn đối với mặt hàng là cước vận chuyển. Do đó số tiền T phải trả cho khối lượng hàng hóa ghi khống là 531.130.075 đồng. Số tiền bán hóa đơn cho Công ty TW T thu được là 587.007.942 đồng, số tiền T thu lợi bất chính là: 587.007.942 đồng - 531.130.075 đồng = 55.877.868 đồng.

Ngày 24/01/2018, Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can đối với Trần Quốc H - Giám đốc Công ty TW về tội trốn thuế. Ngày 30/8/2018, TAND tỉnh đưa vụ án ra xét xử, tuyên phạt Trần Quốc H 18 tháng tù về tội Trốn thuế.

3. Bán 04 hóa đơn GTGT ghi khống hàng hóa là đất cấp 3, đá các loại cho Công ty TNHH Xây dựng thương mại vận chuyển TDV (gọi tắt là Công ty TDV), MSDN: 2500337753, địa chỉ: phường ĐT, Đ phố VY, tỉnh VP:

Từ tháng 12/2016 đến tháng 3/2017, Công ty TDV do Vũ Đình Đ làm Giám đốc thi công, san lấp mặt bằng cho một số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh VP. Quá trình thi công, Đ đã trực tiếp liên hệ với Nguyễn Minh T để đặt vấn đề mua đất cấp 3, đá các loại của Công ty TV. Ngày 06/4/2016, Công ty TDV và Công ty TV ký hợp đồng kinh tế số 1908/2016/HĐKT/TV-ĐV về việc mua bán đất và vật liệu xây dựng, thực hiện hợp đồng đã ký Công ty TDV đã nhiều lần mua hàng hoá của Công ty TV gồm: 15.000 m^3 đất cấp 3 và 1.300 m^3 đá các loại. Quá trình mua hàng Công ty TV đã xuất cho Công ty TDV 03 hoá đơn GTGT với tổng số tiền thanh toán là 614.790.000 đồng, trong đó: Tiền hàng là 558.900.000 đồng, tiền thuế GTGT là 55.890.000 đồng. 03 Hoá đơn GTGT trên được Công ty TDV kê khai, báo cáo với Chi cục Thuế thành phố VY vào kỳ tính thuế quý 3/2016 và quý 4/2016.

Ngoài số đất, đá thực tế mua của Công ty TV trong khoảng thời gian này Công ty TDV đã mua 126.535,2m^3 đất cấp 3 của một số cá nhân trên địa bàn tỉnh VP không có hoá đơn để phục vụ thi công san lấp mặt bằng. Để hợp thức đầu vào cho khối lượng đất cấp 3 đã mua không có hoá đơn, Vũ Đình Đ liên hệ với Nguyễn Minh T đặt vấn đề mua hoá đơn GTGT. T đồng ý bán hoá đơn GTGT của Công ty TV cho Công ty TDV. Đ cùng T thống nhất giá bán hóa đơn T thu từ 12% đến 13,5% giá trị tiền hàng ghi trên hoá đơn cộng thêm 3.500 đồng/1m^3 đất (tiền thuế tài nguyên và phí môi trường). Đ cung cấp số liệu, thông tin cần ghi trong hoá đơn để T giao cho nhân viên kế toán Công ty TV soạn thảo hợp đồng kinh tế, biên bản đối chiếu khối lượng, công nợ và viết hóa đơn GTGT (T không nói cho nhân viên kế toán biết việc mua bán hóa đơn giữa hai công ty). Sau đó, T ký tên, đóng dấu hợp thức tại mục đại diện công ty TV; Đ ký tên, đóng dấu hợp thức ở mục đại diện Công ty TDV.

Sau khi thỏa thuận xong, trong khoảng thời gian từ tháng 12/2016 đến tháng 3/2017, bằng phương thức nêu trên T đã bán cho Công ty TDV 04 hóa đơn GTGT của Công ty TV ghi khống 126.535,2m^3 đất cấp 3 với tổng số tiền thanh toán là 2.908.595.250 đồng, trong đó: Tiền hàng là 2.644.177.500 đồng, tiền thuế GTGT là 264.417.750 đồng. Vũ Đình Đ đã chỉ đạo kế toán Công ty TDV kê khai, quyết toán 04 hóa đơn GTGT này với Chi cục thuế thành phố VY vào các kỳ thuế quý 4/2016 và quý 1/2017 để trốn nộp thuế GTGT số tiền là 264.417.750 đồng. Tiền mua hóa đơn Đ đã nhiều lần trả bằng tiền mặt cho T là 772.903.800 đồng.

Để thanh toán số tiền mua hàng hoá thật và hợp thức thanh toán chuyển khoản qua ngân hàng đối với 04 hoá đơn GTGT mua của Công ty TV, Công ty TDV đã 05 lần làm thủ tục thanh toán chuyển khoản tiền qua ngân hàng với tổng số tiền là 3.523.385.250 đồng, trong đó: 614.790.000 đồng là để thanh toán tiền mua hàng hoá thật cho Công ty TV, 2.908.595.250 đồng còn lại chuyển khoản để hợp thức cho việc mua bán 04 hoá đơn GTGT. Toàn bộ số tiền 3.523.385.250 đồng đều là tiền của Công ty TDV, Đ đưa tiền cho vợ là Nguyễn Thị Minh G là kế toán của Công ty TDV và chỉ đạo G đến ngân hàng thanh toán tiền mua hàng cho Công ty TV. Đ không nói cho G biết việc chuyển khoản là để hợp thức thanh toán qua ngân hàng đối với 04 hoá đơn GTGT Công ty TDV mua của Công ty TV mà chỉ nói thanh toán tiền mua hàng của Công ty TV. G đã 05 lần đến ngân hàng nộp tiền vào các tài khoản của Công ty TDV, gồm: Tài khoản số 2800201006754 mở tại Ngân hàng NN&PTNT VN - Chi nhánh VP và tài khoản số 112000047274 mở tại Ngân hàng TMCP Công thương VN - Chi nhánh VP, sau đó chuyển khoản toàn bộ số tiền vừa nộp đến các tài khoản của Công ty TV, gồm: Tài khoản số 2801201003192 mở tại Ngân hàng NN&PTNT VN - Chi nhánh BX và tài khoản số 113000079838 mở tại Ngân hàng TMCP Công thương VN - Chi nhánh BX, cụ thể:

Lần 1: Ngày 14/11/2016, chuyển khoản số tiền 378.290.000 đồng để thanh toán tiền mua hàng hóa thật.

Lần 2: Ngày 05/01/2017, chuyển khoản số tiền 1.000.000.000 đồng, trong đó số tiền 236.500.000 đồng là tiền Công ty TDV thanh toán tiền mua hàng hóa thật cho Công ty TV, số tiền còn lại là 763.500.000 đồng để hợp thức cho việc mua bán hóa đơn giữa 02 Công ty.

Lần 3: Ngày 10/5/2017, chuyển khoản số tiền 1.000.000.000 đồng là tiền hợp thức chuyển khoản qua ngân hàng cho việc mua bán hóa đơn giữa 02 Công ty.

Lần 4: Ngày 17/5/2017, chuyển khoản số tiền 635.000.000 đồng là tiền hợp thức chuyển khoản qua ngân hàng cho việc mua bán hóa đơn giữa 02 Công ty.

Lần 5: Ngày 05/6/2017, chuyển khoản số tiền 510.095.250 đồng là tiền hợp thức chuyển khoản qua ngân hàng cho việc mua bán hóa đơn giữa 02 Công ty.

Sau khi chuyển tiền cho Công ty TV, Đ thông báo cho T biết. Sau đó, T giao cho kế toán Công ty TV là Ngô Thị Minh G và Trần Thị Ngọc N đến ngân hàng rút tiền từ tài khoản của Công ty TV đưa cho T, T không nói cho G và N biết rút tiền là để hợp thức việc mua bán 04 hóa đơn mà chỉ nói rút tiền mua bán hàng hóa thực tế giữa Công ty TDV và Công ty TV. Tổng cộng 04 lần G và N đến ngân hàng rút tiền (G rút tiền 02 lần, N rút tiền 02 lần) với tổng số tiền là 2.523.385.250 đồng đem về đưa cho T; số tiền 1.000.000.000 đồng còn lại chuyển khoản ngày 10/5/2017 Công ty TV sử dụng để thanh toán tiền mua hàng cho doanh nghiệp khác. Đối với số tiền mua hàng thực tế 614.790.000 đồng, Công ty TV giữ lại; đối với số tiền chuyển khoản hợp thức cho việc mua bán 04 hóa đơn GTGT là 2.908.595.250 đồng sau khi nhận được tiền, T đã trả lại cho Thành.

Đối với hàng hóa là 122.985 m^3 đất cấp 3 ghi khống trên hóa đơn GTGT bán cho Công ty TDV, khi mua hàng hóa thực tế, T yêu cầu bên bán ghi khống thêm 122.985m^3 đất cấp 3 và phải trả cho bên bán 10,5% giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn. Do đó số tiền T phải trả cho khối lượng hàng hóa ghi khống là 683.489.138 đồng. Số tiền bán hóa đơn cho Công ty TDV T thu được là 772.903.800 đồng, số tiền T thu lợi bất chính là: 772.903.800 đồng - 683.489.138 đồng = 89.414.662 đồng.

Ngày 14/02/2020, Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh VP khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can đối với Vũ Đình Đ - Giám đốc Công ty TDV về tội trốn thuế. Ngày 18/6/2020, TAND tỉnh VP đưa vụ án ra xét xử, tuyên phạt Vũ Đình Đ 15 tháng cải tạo không giam giữ.

4. Bán 07 hóa đơn GTGT ghi khống hàng hóa là đất san lấp cho Công ty TNHH TPV (viết tắt là Công ty TPV), MSDN: 1902000868, địa chỉ: thôn CT, xã BL, huyện TĐ, tỉnh VP:

Từ năm 2014 đến năm 2017, Công ty TPV do TP Â làm Giám đốc thi công san lấp mặt bằng các công trình trên địa bàn tỉnh VP. Trong quá trình thi công, nhân viên Công ty TPV có mua đất san lấp trôi nổi trên thị trường của một số cá nhân kinh doanh vận tải trên địa bàn tỉnh VP không có hóa đơn, chứng từ. Để hợp thức cho số đất san lấp này, Trần Thị U - Kế toán Công ty TPV đã liên hệ với Nguyễn Minh T - Giám đốc Công ty TV đặt vấn đề mua hoá đơn GTGT của Công ty TV ghi khống hàng hoá là 88.578 m^3 đất san lấp. T đồng ý bán hoá đơn GTGT của Công ty TV cho Công ty TPV. U cùng T thống nhất tiền bán hoá đơn GTGT T thu 13,5% giá trị tiền hàng ghi trên hoá đơn; U cung cấp số liệu, thông tin cần ghi trong hoá đơn để T giao cho bộ phận kế toán Công ty TV soạn thảo hợp đồng kinh tế, biên bản đối chiếu khối lượng, công nợ và viết hóa đơn GTGT.

Sau khi thỏa thuận xong, trong khoảng thời gian từ tháng 12/2014 đến tháng 4/2017 bằng phương thức nêu trên T đã bán cho Công ty TPV 07 hóa đơn GTGT của Công ty TV ghi khống 88.578 m^3 đất san lấp với tổng số tiền thanh toán là 2.102.954.700 đồng, trong đó: Tiền hàng là 1.911.777.000 đồng, tiền thuế GTGT là 191.177.700 đồng; tiền bán 07 hoá đơn GTGT nêu trên là 258.089.895 đồng, toàn bộ số tiền này T đã được U thanh toán nhiều lần bằng tiền mặt.

Để hợp thức thanh toán qua chuyển khoản ngân hàng đối với 07 hóa đơn GTGT trên. U đã 06 lần sử dụng tiền mặt của của Công ty TPV đi cùng T và kế toán của Công ty TV là Ngô Thị Minh G và Trần Thị Ngọc N đến Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn VN và Ngân hàng TMCP Công thương VN - Chi nhánh VP để thực hiện chuyển khoản tổng số tiền 2.102.954.700 đồng từ tài khoản của Công ty TPV sang tài khoản của Công ty TV. Quá trình thực hiện, T chỉ đạo G đến ngân hàng làm thủ tục rút tiền hợp thức cho việc mua bán 03 hoá đơn; chỉ đạo N đến ngân hàng làm thủ tục rút tiền hợp thức cho việc mua bán 04 hoá đơn, cụ thể như sau:

- Lần 1: Ngày 15/01/2015, T cùng N và U đến Ngân hàng thực hiện chuyển khoản số tiền 355.740.000 đồng để hợp thức cho việc mua bán 01 hoá đơn GTGT số 0000184 ghi ngày 25/12/2014. Quá trình thực hiện N làm thủ tục rút tiền trong tài khoản của Công ty TV trả lại cho U.

- Lần 2: Ngày 09/11/2016, T cùng G và U đến Ngân hàng thực hiện chuyển khoản số tiền 236.500.000 đồng để hợp thức cho việc mua bán 01 hoá đơn GTGT số 0000763 ghi ngày 08/10/2016. Quá trình thực hiện G làm thủ tục rút tiền trong tài khoản của Công ty TV trả lại cho U.

- Lần 3: Ngày 12/12/2016, T cùng G và U đến Ngân hàng thực hiện chuyển khoản số tiền 422.152.500 đồng để hợp thức cho việc mua bán 01 hoá đơn GTGT số 0000802 ghi ngày 16/11/2016. Quá trình thực hiện G làm thủ tục rút tiền trong tài khoản của Công ty TV trả lại cho U.

- Lần 4: Ngày 09/01/2017, T cùng G và U đến Ngân hàng thực hiện chuyển khoản số tiền 204.099.500 đồng để hợp thức cho việc mua bán 01 hoá đơn GTGT số 0000878 ghi ngày 21/12/2016. Quá trình thực hiện G làm thủ tục rút tiền trong tài khoản của Công ty TV trả lại cho U.

- Lần 5: Ngày 28/4/2017, T cùng N và U đến Ngân hàng thực hiện chuyển khoản số tiền 386.984.950 đồng để hợp thức cho việc mua bán 01 hoá đơn GTGT số 0000978 ghi ngày 13/4/2017. Quá trình thực hiện N làm thủ tục rút tiền trong tài khoản của Công ty TV trả lại cho U.

- Lần 6: Ngày 17/5/2017, T cùng N và U đến Ngân hàng thực hiện chuyển khoản số tiền 497.477.750 đồng để hợp thức cho việc mua bán 02 hoá đơn GTGT số 0000997 ghi ngày 28/4/2017 và số 0001000 ghi ngày 29/4/2017. Quá

trình thực hiện N làm thủ tục rút tiền trong tài khoản của Công ty TV trả lại cho U.

Toàn bộ 07 hóa đơn GTGT mua của Công ty TV, Công ty TPV đã kê khai, quyết toán với Chi cục thuế huyện TĐ. Việc mua 07 hóa đơn GTGT của Công ty TV là do Trần Thị U tự ý thực hiện, không báo cáo ông TP Â - Giám đốc Công ty TPV biết. Tháng 9/2017, sau khi phát hiện việc U mua 07 hóa đơn GTGT của Công ty TV ông Vân đã chỉ đạo U kê khai điều chỉnh giảm với Chi cục Thuế huyện TĐ (hiện là Chi cục Thuế khu vực TĐ) đối với 07 hóa đơn GTGT đã mua của Công ty TV với số tiền thuế là 191.177.700 đồng.

Đối với hàng hóa là 88.578 m^3 đất san lấp ghi khống trên 07 hóa đơn GTGT bán cho Công ty TPV, khi mua hàng hóa thực tế, T yêu cầu bên bán ghi khống thêm 88.578 m^3 đất san lấp và phải trả cho bên bán 13% giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn. Do đó số tiền T phải trả cho khối lượng hàng hóa ghi khống là 248.531.010 đồng. Số tiền bán hóa đơn cho Công ty TPV thu được là 258.089.895 đồng, số tiền T thu lợi bất chính là: 258.089.895 đồng - 248.531.010 đồng = 9.558.885 đồng.

5. Bán 05 hóa đơn GTGT ghi khống hàng hóa là 49.987 m^3 đất cấp 3 cho Công ty TNHH thương mại và xây dựng BT (viết tắt là Công ty BT), MSDN: 2500236222, địa chỉ: Xã ĐT, huyện TĐ, tỉnh VP:

Trong khoảng thời gian năm 2015 và năm 2016, Công ty BT do ông Tống Ngọc ST làm Giám đốc thi công một số công trình trên địa bàn tỉnh VP. Quá trình thi công, Công ty BT mua 49.987 m^3 đất cấp 3 trôi nổi không có hóa đơn, chứng từ của một số cá nhân kinh doanh vận tải trên địa bàn tỉnh VP (ông S không nhớ mua đất của những ai, tên, tuổi, địa chỉ của họ). Để có hoá đơn GTGT hợp thức cho số hàng hóa là đất cấp 3 đã mua, ông ST giao cho bà Lê Thị O - Kế toán Công ty BT mua hóa đơn. Sau đó bà O liên hệ với Nguyễn Minh T - Giám đốc Công ty TV đặt vấn đề mua hoá đơn GTGT. T đồng ý, sau đó hai bên thống nhất giá bán hóa đơn T thu là 13,5% giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn; bà O là người cung cấp các thông tin như tên công ty, địa chỉ, mã số thuế, số lượng hàng hoá, đơn giá cho T; T giao cho nhân viên kế toán của Công ty TV soạn thảo hợp đồng, tài liệu kèm theo và viết hóa đơn GTGT, T không nói cho nhân viên kế toán biết việc mua bán hóa đơn giữa hai công ty.

Sau khi thỏa thuận xong, từ tháng 12/2015 đến tháng 9/2016 T đã bán cho Công ty BT 05 hóa đơn GTGT của Công ty TV ghi khống mặt hàng là 49.987 m^3 đất cấp 3 với tổng số tiền thanh toán là: 1.182.192.550 đồng, trong đó tiền hàng là: 1.074.720.500 đồng, tiền thuế GTGT là: 107.472.050 đồng; số tiền bán 05 hóa đơn là 145.087.268 đồng, toàn bộ số tiền này T đã được bà O thanh toán nhiều lần bằng tiền mặt. Việc bán 05 hóa đơn GTGT cho Công ty BT ngoài T ra không có nhân viên nào của Công ty TV biết và tham gia.

Để hợp thức thanh toán qua chuyển khoản ngân hàng đối với 05 hóa đơn GTGT trên, Công ty BT đã 02 lần chuyển tổng số tiền 1.182.192.550 đồng từ tài khoản của Công ty BT sang tài khoản của Công ty TV. Sau đó, T giao cho Trần Thị Ngọc N - Kế toán Công ty TV đến ngân hàng rút số tiền này ra đưa cho T, T không nói cho N biết rút tiền là để hợp thức việc mua bán 05 hóa đơn mà chỉ nói rút tiền doanh nghiệp mua hàng của Công ty TV. Sau khi nhận tiền từ N, T đã trả lại cho bà Luận.

Sau khi mua 05 hóa đơn GTGT nêu trên, Công ty BT đã kê khai, quyết toán với Chi cục thuế huyện TĐ. Đến tháng 10/2017, ông S biết việc mua hóa đơn là vi phạm pháp luật nên đã chỉ đạo bà O kê khai điều chỉnh giảm với Chi cục Thuế huyện TĐ (hiện là Chi cục Thuế khu vực TĐ) đối với 05 hóa đơn GTGT mua của Công ty TV với số tiền thuế là 107.472.050 đồng.

Đối với hàng hóa là 49.987 m^3 đất cấp 3 ghi khống trên hóa đơn GTGT bán cho Công ty BT, khi mua hàng hóa thực, T yêu cầu bên bán ghi khống thêm 49.987 m^3 đất cấp 3 và phải trả cho bên bán 13% giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn. Do đó số tiền T phải trả cho khối lượng hàng hóa ghi khống là 139.713.665 đồng. Số tiền bán hóa đơn cho Công ty BT thu được là 145.087.268 đồng, số tiền T thu lợi bất chính là 5.373.602 đồng.

6. Bán 05 hóa đơn GTGT ghi khống hàng hóa là 81.067 m^3 đất đồi, đất cấp phối, đất cấp 3 cho Công ty TNHH xây dựng và thương mại NB (viết tắt là Công ty NB), MSDN: 2500259798, địa chỉ: Khu đô thị CH, phường LB, thành phố VY, tỉnh VP:

Trong năm 2015 và 2016, Công ty NB do ông Tạ Quang S làm Giám đốc thi công xây dựng một số công trình trên địa bàn tỉnh VP. Quá trình thi công, Công ty NB mua 81.067 m^3 đất đồi, đất cấp phối, đất cấp 3 trôi nổi trên thị trường của một số cá nhân kinh doanh vận tải trên địa bàn tỉnh VP (ông S không nhớ mua đất của những ai, tên, tuổi, địa chỉ của họ) không có hóa đơn, chứng từ. Để có hoá đơn GTGT hợp thức cho số đất đã mua của các cá nhân, ông S giao cho kế toán Công ty NB là bà Hoàng Thị Thu F - Sinh năm 1983, trú tại: Phường LB, thành phố VY và bà Trần Thị Z - Sinh năm 1979, trú tại: Phường ĐT, thành phố VY mua hóa đơn. Sau đó, bà F và bà Z đã liên hệ với Nguyễn Minh T - Giám đốc Công ty TV đặt vấn đề mua hoá đơn GTGT. T đồng ý, sau đó hai bên thống nhất giá bán hóa đơn T thu là 12% và 13,5% giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn; bà F và bà Z là người cung cấp các thông tin như tên công ty, địa chỉ, mã số thuế, số lượng hàng hoá, đơn giá cho T; T giao cho nhân viên kế toán của Công ty TV soạn thảo hợp đồng, tài liệu kèm theo và viết hóa đơn GTGT, T không nói cho bộ phận kế toán biết việc mua bán hóa đơn giữa hai công ty.

Sau khi thỏa thuận xong, từ tháng 01/2015 đến tháng 9/2016 T đã bán cho Công ty NB 05 hóa đơn GTGT của Công ty TV ghi khống mặt hàng là 81.067 m^3 đất đồi, đất cấp phối, đất cấp 3 với tổng số tiền thanh toán là 1.891.968.100 đồng, trong đó: Tiền hàng là 1.719.971.000 đồng, tiền thuế GTGT là 171.997.100 đồng; số tiền bán hóa đơn 05 hóa đơn là 224.133.585 đồng, toàn bộ số tiền này T đã được bà F và bà Z thanh toán nhiều lần bằng tiền mặt.

Để hợp thức thanh toán qua chuyển khoản ngân hàng đối với 05 hóa đơn GTGT trên, Công ty NB đã 05 lần chuyển tổng số tiền 1.891.968.100 đồng từ tài khoản của Công ty NB sang tài khoản của Công ty TV. Sau đó, T giao cho nhân viên kế toán của Công ty TV là Ma Thị Thu L, Trần Thị NG N, Ngô Thị Minh G đến ngân hàng rút số tiền này ra đưa cho T, T không nói cho L, N, G biết rút tiền là để hợp thức việc mua bán 05 hóa đơn mà chỉ nói rút tiền doanh nghiệp mua hàng của Công ty TV. Sau khi nhận tiền từ nhân viên kế toán, T đã trả lại cho Công ty NB .

Sau khi mua 05 hóa đơn GTGT nêu trên, Công ty NB đã kê khai, quyết toán với Cục thuế tỉnh VP. Đến tháng 10/2017, ông S biết việc mua hóa đơn là vi phạm pháp luật nên đã chỉ đạo bộ phận kế toán kê khai điều chỉnh giảm với Cục thuế tỉnh VP đối với 05 hóa đơn GTGT mua của Công ty TV với số tiền thuế là 171.997.100 đồng.

Đối với hàng hóa là 81.067 m^3 đất đồi, đất cấp phối, đất cấp 3 ghi khống trên hóa đơn GTGT bán cho Công ty NB , khi mua hàng hóa thực tế, T yêu cầu bên bán ghi khống thêm 81.067 m^3 đất đồi, đất cấp phối, đất cấp 3 và phải trả cho bên bán hàng 11% và 12,5% giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn. Do đó số tiền T phải trả cho khối lượng hàng hóa ghi khống là 206.933.875 đồng. Số tiền bán hóa đơn cho Công ty NB thu được là 224.133.585 đồng, số tiền T thu lợi bất chính là: 224.133.585 đồng - 206.933.875 đồng = 17.199.710 đồng.

7. Bán 03 hóa đơn GTGT ghi khống hàng hóa là 100.000m^3 đất tận thu, đất cấp phối, đất cấp 3 cho Công ty TNHH MTV xăng dầu TB (viết tắt là Công ty TB), MSND: 2500507779, địa chỉ: thôn MĐ, xã TH, huyện YL, tỉnh VP:

Trong năm 2016, Công ty TB do ông Nguyễn Văn X làm Giám đốc thi công xây dựng một số công trình trên địa bàn tỉnh VP. Quá trình thi công, Công ty TB mua 100.000 m^3 đất tận thu, đất cấp phối, đất cấp 3 trôi nổi trên thị trường của một số cá nhân kinh doanh vận tải trên địa bàn tỉnh VP (ông X không nhớ mua đất của những ai, tên, tuổi, địa chỉ của họ) không có hóa đơn, chứng từ. Để có hoá đơn GTGT hợp thức cho số đất đã mua của các cá nhân, ông X liên hệ với Nguyễn Minh T - Giám đốc Công ty TV đặt vấn đề mua hoá đơn GTGT, T đồng ý. Sau đó hai bên thống nhất giá bán hóa đơn T thu là 11,5% giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn; ông X là người cung cấp các thông tin như tên công ty,

địa chỉ, mã số thuế, số lượng hàng hoá, đơn giá cho T; T giao cho nhân viên kế toán của Công ty TV soạn thảo hợp đồng, tài liệu kèm theo và viết hóa đơn GTGT, T không nói cho nhân viên kế toán biết việc mua bán hóa đơn giữa hai công ty.

Sau khi thỏa thuận xong, từ tháng 3/2016 đến tháng 11/2016 T đã bán cho Công ty TB 03 hóa đơn GTGT của Công ty TV ghi khống mặt hàng là 100.000 m^3 đất tận thu, đất cấp phối, đất cấp 3 với tổng số tiền thanh toán là 2.120.250.000 đồng, trong đó: Tiền hàng là: 1.927.500.000 đồng, tiền thuế GTGT là: 192.750.000 đồng; số tiền bán 03 hóa đơn là 221.662.500 đồng, toàn bộ số tiền này T đã được ông X thanh toán nhiêu lần bằng tiền mặt.

Để hợp thức thanh toán qua chuyển khoản Ngân hàng đối với 03 hóa đơn GTGT nêu trên, Công ty TB đã 02 lần chuyển tổng số tiền 2.120.250.000 đồng từ tài khoản của Công ty TB sang tài khoản của Công ty TV. Sau đó, T giao cho nhân viên kế toán của Công ty TV là chị Đào Thị Phương M và chị Trần Thị NG N đến Ngân hàng rút số tiền này ra đưa cho T, T không nói cho chị Mai và chị N biết rút tiền là để hợp thức việc mua bán 03 hóa đơn mà chỉ nói rút tiền doanh nghiệp mua hàng thực tế của Công ty TV. Sau khi nhận tiền từ nhân viên kế toán, T đã trả lại cho ông X .

Sau khi mua 03 hóa đơn GTGT nêu trên, Công ty TB đã kê khai, quyết toán với Cục thuế tỉnh VP. Đến tháng 01/2019, ông X biết việc mua hóa đơn là vi phạm pháp luật nên đã chỉ đạo bộ phận kế toán kê khai điều chỉnh giảm với Cục thuế tỉnh VP đối với 03 hóa đơn GTGT mua của Công ty TV với số tiền thuế là 192.750.000 đồng.

Đối với hàng hóa là 100.000 m^3 đất tận thu, đất cấp phối, đất cấp 3 ghi khống trên hóa đơn GTGT bán cho Công ty TB, khi mua hàng hóa thực tế, T yêu cầu họ ghi khống thêm 100.000 m^3 đất tận thu, đất cấp phối, đất cấp 3 và phải trả cho người bán hàng 11% giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn. Do đó số tiền T phải trả cho khối lượng hàng hóa ghi khống là 212.025.000 đồng. Số tiền bán hóa đơn cho Công ty TB thu được là 221.662.500 đồng, số tiền T thu lợi bất chính là: 221.662.500 đồng - 212.025.000 đồng = 9.637.500 đồng.

8. Bán 05 hóa đơn GTGT ghi khống 51.652 m^3 đất tận thu, đất đồi cho Công ty TNHH xây dựng NP VP (viết tắt là Công ty NP), MSDN: 2500440838, địa chỉ: Khu phố 1, thị trấn Hương Canh, huyện BX, tỉnh VP:

Trong năm 2016 và 2017, Công ty NP do ông Tô Bá NG làm Giám đốc đã mua 51.652 m^3 đất tận thu, đất đồi trôi nổi trên thị trường của một số cá nhân kinh doanh vận tải trên địa bàn tỉnh VP (ông NG không nhớ mua đất của những ai, tên, tuổi, địa chỉ của họ) không có hóa đơn, chứng từ sau đó bán cho một số doanh nghiệp sản xuất gạch trên địa bàn tỉnh VP. Để có hoá đơn GTGT hợp thức cho số đất đã mua của các cá nhân, ông NG liên hệ với Nguyễn Minh T -

Giám đốc Công ty TV đặt vấn đề mua hoá đơn GTGT, T đồng ý. Sau đó hai bên thống nhất giá bán hóa đơn T thu là 13,5% giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn; ông NG là người cung cấp các thông tin như tên công ty, địa chỉ, mã số thuế, số lượng hàng hoá, đơn giá cho T; T giao cho nhân viên kế toán của Công ty TV soạn thảo hợp đồng, tài liệu kèm theo và viết hóa đơn GTGT, T không nói cho nhân viên kế toán biết việc mua bán hóa đơn giữa hai công ty.

Sau khi thỏa thuận xong, từ tháng 7/2016 đến tháng 4/2017 T đã bán cho Công ty NP 05 hóa đơn GTGT của Công ty TV ghi khống 51.652 m^3 đất tận thu, đất đồi với tổng số tiền thanh toán là 1.393.994.800 đồng, trong đó: Tiền hàng là: 1.267.268.000 đồng, tiền thuế GTGT là: 126.726.800 đồng; số tiền bán 05 hóa đơn là 171.081.180 đồng, toàn bộ số tiền này T đã được ông NG thanh toán nhiều lần bằng tiền mặt.

Để hợp thức thanh toán qua chuyển khoản ngân hàng đối với 05 hóa đơn GTGT trên, Công ty NP đã 04 lần chuyển tổng số tiền 1.393.994.800 đồng từ tài khoản của Công ty NP sang tài khoản của Công ty TV. Sau đó, T giao cho nhân viên kế toán của Công ty TV là Trần Thị NG N và Ngô Thị Minh G đến ngân hàng rút số tiền này ra đưa cho T, T không nói cho G và N biết rút tiền là để hợp thức việc mua bán 05 hóa đơn mà chỉ nói rút tiền doanh nghiệp mua hàng của Công ty TV. Sau khi nhận tiền từ G và N, T đã trả lại cho ông NG.

Sau khi mua 05 hóa đơn GTGT nêu trên, Công ty NP đã kê khai, quyết toán với Chi cục thuế huyện BX. Đến tháng 8/2018, ông NG biết việc mua hóa đơn là vi phạm pháp luật nên đã chỉ đạo bộ phận kế toán kê khai điều chỉnh giảm với Chi cục thuế huyện BX (hiện là Chi cục thuế khu vực PY) đối với 05 hóa đơn GTGT mua của Công ty TV với số tiền thuế là 126.726.800 đồng.

Đối với hàng hóa là 51.652 m^3 đất tận thu, đất đồi ghi khống trên hóa đơn GTGT bán cho Công ty NP , khi mua hàng hóa thực tế, T yêu cầu bên bán ghi khống thêm 51.652 m^3 đất tận thu, đất đồi và phải trả cho bên bán 12,5% giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn. Do đó số tiền T phải trả cho khối lượng hàng hóa ghi khống là 158.408.500 đồng. Số tiền bán hóa đơn cho Công ty NP thu được là 171.081.180 đồng, số tiền T thu lợi bất chính là: 171.081.180 đồng - 158.408.500 đồng = 12.672.680 đồng.

9. Bán 05 hóa đơn GTGT ghi khống mặt hàng là 127.277 m^3 đất đỏ K98 và đất cấp 3 cho Công ty TNHH xây dựng và thương mại LN (viết tắt là Công ty LN), MSDN: 2500273577, địa chỉ: phường LB, thành phố VY, tỉnh VP:

Trong năm 2014 và 2015, Công ty LN do ông Nguyễn Việt Q1 làm Giám đốc thi công xây dựng một số công trình đường giao thông trên địa bàn huyện LT, tỉnh VP. Quá trình thi công, ông Nguyễn Tiến W - Phó Giám đốc Công ty LN mua 127.277m^3 đất đỏ K98 và đất cấp 3 trôi nổi trên thị trường của một số

cá nhân kinh doanh vận tải trên địa bàn tỉnh VP (ông W không nhớ mua đất của những ai, tên, tuổi, địa chỉ của họ) không có hóa đơn, chứng từ. Để có hoá đơn GTGT hợp thức cho số đất đã mua của các cá nhân, ông Nguyễn Tiến W giao cho chị Nguyễn Thị PL - Kế toán và anh Hoàng Anh TG - Cán bộ kỹ thuật Công ty LN mua hóa đơn. Sau đó, chị PL và anh TG đã liên hệ với Nguyễn Minh T - Giám đốc Công ty TV đặt vấn đề mua hoá đơn GTGT, T đồng ý. Sau đó hai bên thống nhất giá bán hóa đơn T thu là 12,5% và 13,5% giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn cộng thêm 1.800 đồng/01 m^3; chị PL và anh TG là người cung cấp các thông tin như tên công ty, địa chỉ, mã số thuế, số lượng hàng hoá, đơn giá cho T; T giao cho nhân viên kế toán của Công ty TV soạn thảo hợp đồng, tài liệu kèm theo và viết hóa đơn GTGT, T không nói cho nhân viên kế toán biết việc mua bán hóa đơn giữa hai công ty.

Sau khi thỏa thuận xong, từ tháng 12/2014 đến tháng 8/2015 T đã bán cho Công ty LN 05 hóa đơn GTGT của Công ty TV ghi khống mặt hàng là 127.277 m^3 đất đỏ K98 và đất cấp 3 với tổng số tiền thanh toán là 2.943.936.050 đồng, trong đó: Tiền hàng là 2.676.305.500 đồng, tiền thuế GTGT là 267.630.550 đồng; số tiền bán 05 hóa đơn là 582.379.843 đồng, toàn bộ số tiền này T đã được chị PL và anh TG thanh toán nhiều lần bằng tiền mặt.

Để hợp thức thanh toán qua chuyển khoản ngân hàng đối với 05 hóa đơn GTGT trên, Công ty LN đã 03 lần chuyển tổng số tiền 2.943.936.050 đồng từ tài khoản của Công ty LN sang tài khoản của Công ty TV. Sau đó, T giao cho nhân viên kế toán của Công ty TV là Ngô Thị Minh G, Ma Thị Thu L đến ngân hàng rút số tiền này ra đưa cho T, T không nói cho G và L biết rút tiền là để hợp thức việc mua bán 05 hóa đơn mà chỉ nói rút tiền doanh nghiệp mua hàng của Công ty TV. Sau khi nhận tiền từ L và Trang, T đã trả lại cho Công ty LN.

Sau khi mua 05 hóa đơn GTGT nêu trên, Công ty LN đã kê khai, quyết toán với Cục thuế tỉnh VP. Đến tháng 10/2018, ông W biết việc mua hóa đơn là vi phạm pháp luật nên đã chỉ đạo bộ phận kế toán kê khai điều chỉnh giảm với Cục thuế tỉnh VP đối với 05 hóa đơn GTGT mua của Công ty TV với số tiền thuế là 267.630.550 đồng.

Đối với hàng hóa là 127.277 m^3 đất đỏ K98 và đất cấp 3 ghi khống trên hóa đơn GTGT bán cho Công ty LN, khi mua hàng hóa thực tế, T yêu cầu bên bán ghi khống thêm 127.277 m^3 đất đỏ K98 và đất cấp 3 và phải trả cho bên bán 12% và 13% giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn. Do đó số tiền T phải trả cho khối lượng hàng hóa ghi khống là 543.542.915 đồng. Số tiền bán hóa đơn cho Công ty LN thu được là 582.379.843 đồng, số tiền T thu lợi bất chính là 38.836.927 đồng.

10. Bán 02 hóa đơn GTGT của Công ty TV ghi khống mặt hàng là đất cấp 3, cước vận chuyển, thuê máy công trình cho Công ty Cổ phần xây

dựng PYS (viết tắt là Công ty PYS), MSDN: 2500507264, địa chỉ: đường TP, phường LB, thành phố VY, tỉnh VP:

Trong năm 2016, Công ty PYS do Trần Ngọc H1 làm Giám đốc thi công xây dựng 02 công trình, gồm: Trung tâm văn hóa, thể thao xã TM và Trung tâm văn hóa, thể thao xã SL, huyện BX. Quá trình thi công, Công ty PYS thuê máy công trình, thuê ô tô và mua 26.658 m^3 đất cấp 3 trôi nổi trên thị trường của một số cá nhân trên địa bàn tỉnh VP (ông H1 không nhớ tên, tuổi, địa chỉ của họ) không có hóa đơn, chứng từ. Để có hoá đơn GTGT hợp thức cho số hàng hóa, dịch vụ mua của các cá nhân, ông H1 giao cho cán bộ kỹ thuật (do thời điểm đó Công ty PYS có nhiều cán bộ kỹ thuật đến thực tập, thử việc nên ông H1 không nhớ giao cho ai) mua hóa đơn. Sau đó, cán bộ kỹ thuật đã liên hệ với Nguyễn Minh T - Giám đốc Công ty TV đặt vấn đề mua hoá đơn GTGT, T đồng ý. Sau đó hai bên thống nhất giá bán hóa đơn T thu 10% giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn đối với mặt hàng là đất và 8,5% giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn đối với mặt hàng là cước vận chuyển, thuê máy công trình; cán bộ kỹ thuật Công ty PYS là người cung cấp các thông tin như tên công ty, địa chỉ, mã số thuế, số lượng hàng hoá, đơn giá cho T; T giao cho nhân viên kế toán của Công ty TV soạn thảo hợp đồng, tài liệu kèm theo và viết hóa đơn GTGT, T không nói cho nhân viên kế toán biết việc mua bán hóa đơn giữa hai công ty.

Sau khi thỏa thuận xong, từ tháng 10/2016 đến tháng 12/2016 T đã bán cho Công ty PYS 02 hóa đơn GTGT của Công ty TV ghi khống mặt hàng là đất cấp 3, cước vận chuyển, thuê máy công trình với tổng số tiền thanh toán là 1.483.188.300 đồng, trong đó: Tiền hàng là: 1.348.353.000 đồng, tiền thuế GTGT là: 134.835.300 đồng; số tiền bán 02 hóa đơn là 123.207.210 đồng, toàn bộ số tiền này T đã được Công ty PYS thanh toán bằng tiền mặt.

Để hợp thức thanh toán qua chuyển khoản ngân hàng đối với 02 hóa đơn GTGT trên, Công ty PYS đã 02 lần chuyển tổng số tiền là 1.483.188.300 đồng từ tài khoản của Công ty PYS sang tài khoản của Công ty TV. Sau đó, T giao cho nhân viên kế toán của Công ty TV là Ngô Thị Minh G, Trần Thị Ngọc N và Bùi TL đến ngân hàng rút số tiền này ra đưa cho T, T không nói cho nhân viên kế toán biết rút tiền là để hợp thức việc mua bán 02 hóa đơn mà chỉ nói rút tiền doanh nghiệp mua hàng thực tế của Công ty TV. Sau khi nhận tiền từ nhân viên kế toán, T đã trả lại cho Công ty PYS.

Sau khi mua 02 hóa đơn GTGT nêu trên, Công ty PYS đã kê khai, quyết toán với Chi cục thuế thành phố VY. Đến tháng 7/2018, ông H1 biết việc mua hóa đơn là vi phạm pháp luật nên đã chỉ đạo bộ phận kế toán kê khai điều chỉnh giảm với Chi cục thuế thành phố VY đối với 02 hóa đơn GTGT mua của Công ty TV với số tiền thuế là 134.835.300 đồng.

Đối với hàng hóa là thuê máy công trình, thuê ô tô và mua 26.658 m^3 đất cấp 3 ghi khống trên hóa đơn GTGT bán cho Công ty PYS, khi mua hàng hóa thực tế, T yêu cầu bên bán ghi khống thêm hàng hóa là thuê máy công trình, thuê ô tô và mua 26.658 m^3 đất cấp 3 và phải trả cho bên bán 9% giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn đối với mặt hàng là đất và 7,5% giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn đối với mặt hàng là cước vận chuyển, thuê máy công trình. Do đó số tiền T phải trả cho khối lượng hàng hóa ghi khống là 109.723.680 đồng. Số tiền bán hóa đơn cho Công ty PYS thu được là 123.207.210 đồng, số tiền T thu lợi bất chính là: 123.207.210 đồng - 109.723.680 đồng = 13.483.530 đồng.

11. Bán 05 hóa đơn GTGT ghi khống hàng hóa là 2.700 m^3 đất đỏ, 140 m^3 cát bê tông, 50 m^3 cát xây, 360 m^3 sỏi, thuê ô tô vận chuyển và máy công trình cho Công ty Cổ phần ĐG (viết tắt là Công ty ĐG), MSDN: 2500395455, địa chỉ: thị trấn TT, huyện VT, tỉnh VP:

Trong năm 2016 và 2017, Công ty ĐG do ông Đỗ Quang V1 làm Giám đốc thi công xây dựng một số công trình đường giao thông trên địa bàn huyện YL và huyện VT, tỉnh VP. Quá trình thi công, Công ty ĐG thuê máy công trình, mua 2.700 m^3 đất đỏ, 140 m^3 cát bê tông, 50 m^3 cát xây, 360 m^3 sỏi, thuê ô tô vận chuyển và máy công trình của một số cá nhân trên địa bàn tỉnh VP (ông V1 không nhớ tên, tuổi, địa chỉ của họ) không có hóa đơn, chứng từ. Để có hoá đơn GTGT hợp thức cho số đất đã mua của các cá nhân, ông V1 liên hệ với Nguyễn Minh T - Giám đốc Công ty TV đặt vấn đề mua hoá đơn GTGT, T đồng ý. Sau đó hai bên thống nhất giá bán hóa đơn là 9% giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn; ông V1 là người cung cấp các thông tin như tên công ty, địa chỉ, mã số thuế, số lượng hàng hoá, đơn giá cho T; T giao cho nhân viên kế toán của Công ty TV soạn thảo hợp đồng, tài liệu kèm theo và viết hóa đơn GTGT, T không nói cho nhân viên kế toán biết việc mua bán hóa đơn giữa hai công ty.

Sau khi thỏa thuận xong, từ tháng 6/2016 đến tháng 3/2017 T đã bán cho Công ty ĐG 05 hóa đơn GTGT của Công ty TV ghi khống mặt hàng là đất đỏ, cát, sỏi, máy công trình, cước vận chuyển với tổng số tiền thanh toán là 1.066.416.123 đồng, trong đó: Tiền hàng là 969.469.204 đồng, tiền thuế GTGT là 96.946.919 đồng; số tiền bán 05 hóa đơn là 87.252.228 đồng, toàn bộ số tiền này T đã được Công ty ĐG thanh toán bằng tiền mặt. Ngoài mua hóa đơn GTGT nêu trên, Công ty ĐG còn nhiều lần mua hàng hóa, dịch vụ thực tế của Công ty TV và được Công ty TV xuất cho 10 hóa đơn GTGT với tổng số tiền thanh toán là 1.920.585.328 đồng, trong đó: Tiền hàng là 1.745.986.662 đồng, tiền thuế GTGT là 174.598.666 đồng.

Để thanh toán tiền mua hàng hóa thật và hợp thức thanh toán qua chuyển khoản ngân hàng đối với 05 hóa đơn GTGT trên, Công ty ĐG đã nhiều lần chuyển tiền từ tài khoản của Công ty ĐG sang tài khoản của Công ty TV. Sau

đó, T giao cho nhân viên kế toán của Công ty TV đến ngân hàng rút số tiền này ra đưa cho T, T không nói cho nhân viên kế toán biết rút tiền là để hợp thức việc mua bán 05 hóa đơn mà chỉ nói rút tiền doanh nghiệp mua hàng của Công ty TV. Sau khi nhận tiền từ nhân viên kế toán, T giữ lại tiền mua bán hàng hóa thật và trả lại số tiền hợp thức mua bán hóa đơn cho Công ty ĐG.

Sau khi mua 05 hóa đơn GTGT nêu trên, Công ty ĐG đã kê khai, quyết toán với Chi cục thuế huyện VT. Đến tháng 3/2019, ông V1 biết việc mua hóa đơn là vi phạm pháp luật nên đã chỉ đạo bộ phận kế toán kê khai điều chỉnh giảm với Chi cục thuế huyện VT (hiện là Chi cục thuế khu vực VT) đối với 05 hóa đơn GTGT mua của Công ty TV với số tiền thuế là 96.946.919 đồng.

Đối với hàng hóa là 2.700 m^3 đất đỏ, 140 m^3 cát bê tông, 50 m^3 cát xây, 360 m^3 sỏi, thuê ô tô vận chuyển và máy công trình ghi khống trên hóa đơn GTGT bán cho Công ty ĐG, khi mua hàng hóa thực tế, T yêu cầu bên bán ghi khống thêm 2.700 m^3 đất đỏ, 140 m^3 cát bê tông, 50 m^3 cát xây, 360 m^3 sỏi, thuê ô tô vận chuyển và máy công trình và phải trả cho người bán hàng 8% giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn. Do đó số tiền T phải trả cho khối lượng hàng hóa ghi khống là 77.557.536 đồng. Số tiền bán hóa đơn cho Công ty ĐG thu được là 87.252.228 đồng, số tiền T thu lợi bất chính là: 87.252.228 đồng - 77.557.536 đồng = 9.694.692 đồng.

12. Bán 01 hóa đơn GTGT ghi khống mặt hàng là 40.000 m^3 đất cấp 3 cho Công ty Cổ phần xây dựng HS (viết tắt là Công ty HS), MSDN: 2500257751, địa chỉ: xã VH, huyện TD, tỉnh VP:

Trong năm 2015 và 2016, Công ty HS do ông Nguyễn Duy D làm Giám đốc thi công xây dựng công trình: Nhà trụ sở UBND xã HT và một số công trình đường giao thông khác trên địa bàn huyện TD. Quá trình thi công, Công ty HS mua 40.000 m^3 đất cấp 3 của một số cá nhân trên địa bàn tỉnh VP (ông D không nhớ tên, tuổi, địa chỉ của họ) không có hóa đơn, chứng từ. Để có hoá đơn GTGT hợp thức cho số đất đã mua của các cá nhân, ông D liên hệ với Nguyễn Minh T - Giám đốc Công ty TV đặt vấn đề mua hoá đơn GTGT, T đồng ý. Sau đó hai bên bàn bạc, thỏa thuận và thống nhất giá bán hóa đơn là 12% giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn; ông D là người cung cấp các thông tin như tên công ty, địa chỉ, mã số thuế, số lượng hàng hoá, đơn giá cho T; T giao cho nhân viên kế toán của Công ty TV soạn thảo hợp đồng, tài liệu kèm theo và viết hóa đơn GTGT, T không nói cho nhân viên kế toán biết việc mua bán hóa đơn giữa hai công ty.

Sau khi thỏa thuận xong, trong tháng 2/2016 T đã bán cho Công ty HS 01 hóa đơn GTGT của Công ty TV ghi khống mặt hàng là 40.000 m^3 đất cấp 3 với tổng số tiền thanh toán là 946.000.000 đồng, trong đó: Tiền hàng là 860.000.000 đồng, tiền thuế GTGT là 86.000.000 đồng; số tiền bán hóa đơn là 103.200.000 đồng, toàn bộ số tiền này T đã được ông D thanh toán bằng tiền mặt.

Để hợp thức thanh toán qua chuyển khoản ngân hàng đối với 01 hóa đơn GTGT trên, Công ty HS đã 02 lần chuyển tổng số tiền là 946.000.000 đồng từ tài khoản của Công ty HS sang tài khoản của Công ty TV. Sau đó, T giao cho Trần Thị Ngọc N - Kế toán của Công ty TV đến ngân hàng rút số tiền này ra đưa cho T, T không nói cho N biết rút tiền là để hợp thức việc mua bán 01 hóa đơn nêu trên mà chỉ nói rút tiền doanh nghiệp mua hàng của Công ty TV. Sau khi nhận tiền từ N, T đã trả lại cho ông D.

Sau khi mua 01 hóa đơn GTGT nêu trên, Công ty HS đã kê khai, quyết toán với Chi cục thuế huyện TD. Đến tháng 12/2018, ông D biết việc mua hóa đơn là vi phạm pháp luật nên đã chỉ đạo bộ phận kế toán kê khai điều chỉnh giảm với Chi cục thuế huyện TD (hiện là Chi cục thuế khu vực TĐ) đối với 01 hóa đơn GTGT mua của Công ty TV với số tiền thuế là 86.000.000 đồng.

Đối với hàng hóa là 40.000 m^3 đất cấp 3 ghi khống trên hóa đơn GTGT bán cho Công ty HS, khi mua hàng hóa thực tế, T yêu cầu bên bán ghi khống thêm 40.000 m^3 đất cấp 3 và phải trả cho bên bán 11% giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn. Do đó số tiền T phải trả cho khối lượng hàng hóa ghi khống là 94.600.000 đồng. Số tiền bán hóa đơn cho Công ty HS thu được là 103.200.000 đồng, số tiền T thu lợi bất chính là: 103.200.000 đồng - 94.600.000 đồng = 8.600.000 đồng.

13. Bán 04 hóa đơn GTGT ghi khống mặt hàng là 5.000 m^3 đất cấp 3 và thuê máy công trình cho Công ty Cổ phần VL VP (viết tắt là Công ty VL), MSDN: 2500375177, địa chỉ: thị trấn VT, huyện VT, tỉnh VP:

Trong năm 2015 và 2016, Công ty VL do ông Nguyễn ĐT làm Giám đốc thi công xây dựng 02 công trình: Cải tạo nhà lớp học số 2, nhà điều hành - Trường THPT TĐ và Bệnh viện đa khoa huyện SL. Quá trình thi công, Công ty VL mua 5.000 m^3 đất cấp 3 và thuê máy công trình của một số cá nhân trên địa bàn tỉnh VP (ông ĐT không nhớ tên, tuổi, địa chỉ của họ) không có hóa đơn, chứng từ. Để có hoá đơn GTGT hợp thức cho số hàng hóa đã mua của các cá nhân trên, ông ĐT liên hệ với Nguyễn Minh T - Giám đốc Công ty TV đặt vấn đề mua hoá đơn GTGT, T đồng ý. Sau đó hai bên thống nhất giá bán hóa đơn là 12% giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn đối với mặt hàng là đất và 8,5% giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn đối với mặt hàng là thuê máy công trình; ông ĐT là người cung cấp các thông tin như tên công ty, địa chỉ, mã số thuế, số lượng hàng hoá, đơn giá cho T; T giao cho nhân viên kế toán của Công ty TV soạn thảo hợp đồng, tài liệu kèm theo và viết hóa đơn GTGT, T không nói cho nhân viên kế toán biết việc mua bán hóa đơn giữa hai công ty.

Sau khi thỏa thuận xong, từ tháng 12/2015 đến tháng 11/2016, T đã bán cho Công ty VL 04 hóa đơn GTGT của Công ty TV ghi khống mặt hàng là 5.000 m^3 đất cấp 3 và thuê máy công trình với tổng số tiền thanh toán là

2.061.691.500 đồng, trong đó: Tiền hàng là 1.874.265.000 đồng, tiền thuế GTGT là 187.426.500 đồng; số tiền bán 04 hóa đơn là 163.075.025 đồng, toàn bộ số tiền này T đã được ông ĐT thanh toán bằng tiền mặt.

Để hợp thức thanh toán qua chuyển khoản ngân hàng đối với 04 hóa đơn GTGT trên, Công ty VL đã 03 lần chuyển tổng số tiền là 2.061.691.500 đồng từ tài khoản của Công ty VL sang tài khoản của Công ty TV. Sau đó, T giao cho nhân viên kế toán của Công ty TV là Ma Thi Thu L và Trần Thị Ngọc N đến ngân hàng rút số tiền này ra đưa cho T, T không nói cho L, N biết rút tiền là để hợp thức việc mua bán 04 hóa đơn mà chỉ nói rút tiền doanh nghiệp mua hàng của Công ty TV. Sau khi nhận tiền từ nhân viên kế toán, T đã trả lại cho Công ty VL.

Sau khi mua 04 hóa đơn GTGT nêu trên, Công ty VL đã kê khai, quyết toán với Chi cục thuế huyện VT. Đến tháng 7/2017, ông ĐT biết việc mua hóa đơn là vi phạm pháp luật nên đã chỉ đạo bộ phận kế toán kê khai điều chỉnh giảm với Chi cục thuế huyện VT (hiện là Chi cục thuế khu vực VT) đối với 04 hóa đơn GTGT mua của Công ty TV với số tiền thuế là 187.426.500 đồng.

Đối với hàng hóa là 5.000 m^3 đất cấp 3 và thuê máy công trình ghi khống trên hóa đơn GTGT bán cho Công ty VL, khi mua hàng hóa thực tế, T yêu cầu bên bán ghi khống thêm 5.000 m^3 đất cấp 3, thuê máy công trình và phải trả cho bên bán 11% giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn đối với mặt hàng là đất và 7,5% giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn đối với mặt hàng là thuê máy công trình. Do đó số tiền T phải trả cho khối lượng hàng hóa ghi khống là 144.332.375 đồng. Số tiền bán hóa đơn cho Công ty VL thu được là 163.075.025 đồng, số tiền T thu lợi bất chính là: 163.075.025 đồng - 144.332.375 đồng = 18.742.650 đồng.

14. Bán 06 hóa đơn GTGT của Công ty TV ghi khống mặt hàng là 89.228 m^3 đất san nền, đất tận thu cho Công ty TNHH TT(viết tắt Công ty TT), MSDN: 2500209998, địa chỉ: Thị trấn BH, huyện BX, tỉnh VP; Người đại diện theo pháp luật của Công ty là bà Dương Thị Thuý F - Giám đốc:

Trong năm 2016, Công ty TT thi công xây dựng công trình san lấp mặt bằng một số công trình trên địa bàn tỉnh VP. Quá trình thi công, Công ty TT đã mua 89.228 m^3 đất san nền, đất tận thu của một số cá nhân trên địa bàn tỉnh VP không có hóa đơn, chứng từ. Để có hoá đơn GTGT hợp thức cho số lượng đất đã mua của các cá nhân trên, bà F giao cho bà Phan Thị HT - Kế toán Công ty TT mua hóa đơn. Sau đó, bà HT đã liên hệ với Nguyễn Minh T - Giám đốc Công ty TV đặt vấn đề mua hoá đơn, T đồng ý. Sau đó hai bên bàn bạc, thỏa thuận và thống nhất giá bán hóa đơn là 10% giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn; bà HT là người cung cấp các thông tin như tên công ty, địa chỉ, mã số thuế, số lượng hàng hoá, đơn giá cho T; T giao cho nhân viên kế toán của Công ty TV soạn thảo hợp

đồng, tài liệu kèm theo và viết hóa đơn GTGT, T không nói cho nhân viên kế toán biết việc mua bán hóa đơn giữa hai công ty.

Sau khi thỏa thuận xong, từ tháng 6/2016 đến tháng 11/2016, T đã bán cho Công ty TT06 hóa đơn GTGT của Công ty TV ghi khống mặt hàng là 89.228 m^3 đất san nền, đất tận thu với tổng số tiền thanh toán là 2.083.266.812 đồng, trong đó: Tiền hàng là 1.893.878.920 đồng, tiền thuế GTGT là 189.387.892 đồng; số tiền bán 06 hóa đơn là 189.387.892 đồng, toàn bộ số tiền này T đã Công ty TT thanh toán bằng tiền mặt.

Để hợp thức thanh toán qua chuyển khoản ngân hàng đối với 06 hóa đơn GTGT trên, Công ty TT đã 05 lần chuyển tổng số tiền là 2.083.266.812 đồng từ tài khoản của Công ty TT sang tài khoản của Công ty TV. Sau đó, T giao cho nhân viên kế toán của Công ty TV là Trần Thị Ngọc N và Trương Thị TH đến ngân hàng rút số tiền này ra đưa cho T, T không nói cho N và TH biết rút tiền là để hợp thức việc mua bán 06 hóa đơn mà chỉ nói rút tiền doanh nghiệp mua hàng của Công ty TV. Sau khi nhận tiền từ N và TH, T đã trả lại cho Công ty TT.

Sau khi mua 06 hóa đơn GTGT nêu trên, Công ty TT đã kê khai, quyết toán với Cục thuế tỉnh VP. Đến tháng 5/2019, bà F biết việc mua hóa đơn là vi phạm pháp luật nên đã chỉ đạo bộ phận kế toán kê khai điều chỉnh giảm với Cục thuế tỉnh VP đối với 06 hóa đơn GTGT mua của Công ty TV với số tiền thuế là 189.387.892 đồng.

Đối với hàng hóa là 89.228 m^3 đất san nền, đất tận thu ghi khống trên hóa đơn GTGT bán cho Công ty TT, khi mua hàng hóa thực tế, T yêu cầu bên bán ghi khống thêm 89.228 m^3 đất san nền, đất tận thu và phải trả cho bên bán 9% giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn. Do đó số tiền T phải trả cho khối lượng hàng hóa ghi khống là 170.449.103 đồng. Số tiền bán hóa đơn cho Công ty TTthu được là 189.387.892 đồng, số tiền T thu lợi bất chính là: 189.387.892 đồng - 170.449.103 đồng = 18.938.789 đồng.

15. Bán 05 hóa đơn GTGT ghi khống mặt hàng là 43.786 m^3 đất san nền cho Công ty Cổ phần Phú BA VP (viết tắt là Công ty Phú BA), MSDN: 2500562593, địa chỉ: thị trấn BH, huyện BX, tỉnh VP:

Trong năm 2016 và 2017, Công ty Phú BA thi công xây dựng một số công trình trên địa bàn tỉnh VP. Quá trình thi công, Công ty Phú BA đã mua 43.786 m^3 đất san nền của một số cá nhân trên địa bàn tỉnh VP không có hóa đơn, chứng từ. Để có hoá đơn GTGT hợp thức cho số lượng đất đã mua của các cá nhân trên, ông Dương Văn A- Phó Giám đốc Công ty Phú BA giao cho bà Nguyễn Thị H1 - Kế toán Công ty Phú BA liên hệ với Nguyễn Minh T - Giám đốc Công ty TV đặt vấn đề mua hoá đơn GTGT, T đồng ý. Sau đó hai bên thống nhất giá bán hóa đơn là 11% giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn; bà H1 là người

cung cấp các thông tin như tên công ty, địa chỉ, mã số thuế, số lượng hàng hoá, đơn giá cho T; T giao cho nhân viên kế toán của Công ty TV soạn thảo hợp đồng, tài liệu kèm theo và viết hóa đơn GTGT, T không nói cho nhân viên kế toán biết việc mua bán hóa đơn giữa hai công ty.

Sau khi thỏa thuận xong, từ tháng 9/2016 đến tháng 3/2017, T đã bán cho Công ty Phú BA 05 hóa đơn GTGT của Công ty TV ghi khống mặt hàng là 43.786 m^3 đất san nền với tổng số tiền thanh toán là 1.060.055.590 đồng, trong đó: Tiền hàng là 963.686.900 đồng, tiền thuế GTGT là 96.368.690 đồng; số tiền bán 05 hóa đơn là 106.005.559 đồng, toàn bộ số tiền này T đã được Công ty Phú BA thanh toán bằng tiền mặt.

Để hợp thức thanh toán qua chuyển khoản ngân hàng đối với 05 hóa đơn GTGT trên, Công ty Phú BA đã 03 lần chuyển tổng số tiền là 1.060.055.590 đồng từ tài khoản của Công ty Phú BA sang tài khoản của Công ty TV. Sau đó, T giao cho Trần Thị Ngọc N - Kế toán Công ty TV đến ngân hàng rút số tiền này ra đưa cho T, T không nói cho N biết rút tiền là để hợp thức việc mua bán 05 hóa đơn mà chỉ nói rút tiền doanh nghiệp mua hàng của Công ty TV. Sau khi nhận tiền từ N, T đã trả lại cho Công ty Phú BA.

Sau khi mua 05 hóa đơn GTGT nêu trên, Công ty Phú BA đã kê khai, quyết toán với Chi cục thuế huyện BX. Đến tháng 10/2018, ông ĐT biết việc mua hóa đơn là vi phạm pháp luật nên đã chỉ đạo bộ phận kế toán kê khai điều chỉnh giảm với Chi cục thuế huyện BX (hiện là Chi cục thuế khu vực PY) đối với 05 hóa đơn GTGT mua của Công ty TV với số tiền thuế là 96.368.690 đồng.

Đối với hàng hóa là 43.786 m^3 đất san nền, đất tận thu ghi khống trên hóa đơn GTGT bán cho Công ty Phú BA, khi mua hàng hóa thực tế, T yêu cầu bên bán ghi khống thêm 43.786 m^3 đất san nền, đất tận thu và phải trả cho bên bán hàng 10% giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn. Do đó số tiền T phải trả cho khối lượng hàng hóa ghi khống là 96.368.690 đồng. Số tiền bán hóa đơn cho Công ty Phú BA thu được là 106.005.559 đồng, số tiền T thu lợi bất chính là: 106.005.559 đồng - 96.368.690 đồng = 9.636.869 đồng.

16. Bán 01 hóa đơn GTGT ghi khống mặt hàng là 21.500 m^3 đất cho Công ty TNHH DA (viết tắt là Công ty DA), MSDN: 2500378900, địa chỉ: xã MQ, huyện TĐ, tỉnh VP:

Trong năm 2015, Công ty DA do ông Nguyễn Khắc K làm Giám đốc mua 21.500 m^3 đất trôi nổi trên thị trường của một số cá nhân kinh doanh vận tải trên địa bàn tỉnh VP (ông K không nhớ mua đất của những ai, tên, tuổi, địa chỉ của họ) không có hóa đơn, chứng từ sau đó bán cho một số doanh nghiệp xây dựng trên địa bàn tỉnh VP. Để có hoá đơn GTGT hợp thức cho số lượng đất đã mua của các cá nhân trên, ông K liên hệ với Nguyễn Minh T - Giám đốc Công ty TV đặt vấn đề mua hoá đơn GTGT, T đồng ý. Sau đó hai bên thống nhất giá bán hóa

đơn là 10% giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn; ông K là người cung cấp các thông tin như tên công ty, địa chỉ, mã số thuế, số lượng hàng hoá, đơn giá cho T; T giao cho nhân viên kế toán của Công ty TV soạn thảo hợp đồng, tài liệu kèm theo và viết hóa đơn GTGT, T không nói cho nhân viên kế toán biết việc mua bán hóa đơn giữa hai công ty.

Sau khi thỏa thuận xong, tháng 9/2015 T đã bán cho Công ty DA 01 hóa đơn GTGT của Công ty TV ghi khống mặt hàng là 21.500 m^3 đất với tổng số tiền thanh toán là 602.899.990 đồng, trong đó: Tiền hàng là 548.090.900 đồng, tiền thuế GTGT là 54.809.090 đồng; số tiền bán hóa đơn là 54.809.090 đồng, toàn bộ số tiền này T đã được Công ty DA thanh toán bằng tiền mặt. Ngoài mua hóa đơn GTGT nêu trên, Công ty DA còn nhiều lần mua hàng hóa, dịch vụ thực tế của Công ty TV và được Công ty TV xuất cho 05 hóa đơn GTGT.

Để thanh toán tiền mua hàng hóa thật và hợp thức thanh toán qua chuyển khoản ngân hàng đối với 01 hóa đơn GTGT trên, Công ty DA đã nhiều lần chuyển tiền từ tài khoản của Công ty DA sang tài khoản của Công ty TV. Sau đó, T giao cho nhân viên kế toán của Công ty TV đến ngân hàng rút số tiền này ra đưa cho T, T không nói cho nhân viên kế toán biết rút tiền là để hợp thức việc mua bán 01 hóa đơn mà chỉ nói rút tiền doanh nghiệp mua hàng của Công ty TV. Sau khi nhận tiền từ nhân viên kế toán, T giữ lại tiền mua bán hàng hóa thật và trả lại số tiền hợp thức mua bán hóa đơn cho Công ty DA.

Sau khi mua 01 hóa đơn GTGT nêu trên, Công ty DA đã kê khai quyết toán thuế với Chi cục thuế huyện TĐ.

Đối với hàng hóa là 21.500 m^3 đất ghi khống trên hóa đơn GTGT bán cho Công ty DA, khi mua hàng hóa thực tế, T yêu cầu bên bán ghi khống thêm 21.500 m^3 đất và phải trả cho người bán hàng 9% giá trị tiền hàng ghi trên hóa đơn. Do đó số tiền T phải trả cho khối lượng hàng hóa ghi khống là 49.328.181 đồng. Số tiền bán hóa đơn cho Công ty DA thu được là 54.809.090 đồng, số tiền T thu lợi bất chính là: 54.809.090 đồng - 49.328.181 đồng = 5.480.909 đồng.

Quá trình điều tra và xét xử Nguyễn Minh T đã tự nguyện giao nộp số tiền 500.491.673 đồng để khắc phục hậu quả.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 72/2022/HSST ngày 26 tháng 12 năm 2022, Tòa án nhân nhân dân tỉnh VP quyết định:

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Minh T, Trần Thị Ngọc N và Ngô Thị Minh G phạm tội "Mua bán trái phép hóa đơn".

Căn cứ điểm d, đ khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 56 Bộ luật Hình sự năm 2015. Xử phạt bị cáo Nguyễn Minh T 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án. Buộc Nguyễn Minh T phải chấp hành hình phạt

18 (Mười tám) tháng tù, cho hưởng án treo tại Bản án số 47/2013/HSPT ngày 30/01/2013 của Tòa phúc thẩm TAND tối cao. Tổng hợp hình phạt của hai bản án buộc Nguyễn Minh T phải chấp hành hình phạt 03 (Ba) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành ánh nhưng được trừ thời gian bị tạm giam từ ngày 07/11/2011 đến 03/5/2012.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định hình phạt đối với các bị cáo khác trong vụ án, quyết định về hình phạt bổ sung, xử lý vật chứng, trách nhiệm dân sự, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/8/2022, bị cáo Nguyễn Minh T có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Minh T thay đổi nội dung kháng cáo, bị cáo chỉ xin giảm nhẹ hình phạt. Bị cáo xuất trình Biên lai nộp 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng tiền phạt bổ sung, 200.000 (hai trăm ngàn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và Giấy khen của Chủ tịch Hội khuyến học xã TL năm 2022 vì đã có thành tích tiêu biểu trong phong trào khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập xã TL, Giấy khen của Trung tâm hướng nghiệp dạy nghề, hỗ trợ trẻ thiệt thòi năm 2022 vì nhiều đóng góp trong hoạt động nhân đạo của Trung tâm năm 2021-2022, Giấy Chứng nhận của Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin xã TL ghi nhận tấm lòng vàng của bị cáo đã ủng hộ Chung tay xoa dịu nỗi đau Da cam năm 2020.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích, đánh giá về hành vi phạm tội của bị cáo; về tính chất, mức độ, hậu quả hành vi phạm tội và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ được áp dụng đối với bị cáo, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm kết luận: Việc Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Nguyễn Minh T về tội "Mua bán trái phép hóa đơn" theo quy định tại điểm d, đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự năm 2015 là đúng pháp luật; Tại phiên tòa bị cáo xuất trình thêm một số tài liệu chứng cứ mới làm căn cứ xin giảm hình phạt, tuy nhiên mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên đối với các bị cáo là phù hợp, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án; căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai và kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bị cáo Nguyễn Minh T trong thời hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về tội danh và điều luật đối với bị cáo: Lời khai nhận tội của bị cáo Nguyễn Minh T tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với chính lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm về diễn biến hành vi phạm tội của bị cáo;

phù hợp với lời khai của các bị cáo khác trong vụ án là Trần Thị Ngọc N, Ngô Thị Minh G; phù hợp với lời khai của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, các kết luận giám định, kết quả nhận dạng qua ảnh và các tài liệu chứng cứ khác đã được thu thập hợp pháp có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở kết luận:

Trong khoảng thời gian từ tháng 12/2014 đến tháng 3/2017, Nguyễn Minh T – Giám đốc công ty TV đã bán 75 hóa đơn GTGT của Công ty TV cho 16 doanh nghiệp với tổng tiền thanh toán là 32.951.158.265 đồng, trong đó: Tiền hàng 29.955.598.424 đồng, tiền thuế GTGT là 2.995.559.841 đồng, giá bán hóa đơn T thu từ 8,5% đến 13,5% giá trị tiền hàng ghi trên hoá đơn, có hoá đơn T thu thêm (1.800 đồng - 3.500 đồng)/1m^3 đất, 2.500 đồng/01 tấn đất, số tiền thu được là: 4.405.927.816 đồng. Số tiền T phải trả cho bên bán hàng để viết khống thêm lượng hàng hóa đầu vào hợp thức đầu ra bán hóa đơn cho 16 doanh nghiệp là 3.905.436.143 đồng. Tổng số tiền T hưởng lợi từ việc bán 75 hóa đơn GTGT là 500.491.673 đồng.

Toàn bộ 75 hóa đơn GTGT bán cho 16 doanh nghiệp đều do Nguyễn Minh T trực tiếp thỏa thuận, thanh toán tiền bán hóa đơn với những người mua hóa đơn, hai kế toán của Công ty TV là Ngô Thị Minh G và Trần Thị Ngọc N được T giao nhiệm vụ soạn thảo các hợp đồng kinh tế, biên bản thanh lý hợp đồng. G và N biết và tham gia giúp sức cho T bán hóa đơn cho 3/16 Công ty, cụ thể Trần Thị Ngọc N giúp T trong việc bán trái phép 18 hóa đơn (10 hoá đơn bán cho Công ty TW, 04 hoá đơn bán cho Công ty BA và 04 hóa đơn bán cho Công ty TPV); Ngô Thị Minh G giúp T trong việc bán trái phép14 hoá đơn GTGT (08 hoá đơn bán cho Công ty TW, 03 hoá đơn bán cho Công ty BA và 03 hóa đơn bán cho Công ty TPV). Như vậy, bị cáo T phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội của mình. Do đó, các cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm đã truy tố, xét xử bị cáo Nguyễn Minh T về tội "Mua bán trái phép hóa đơn" theo điểm d, đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bị cáo:

Hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn Minh T gây nguy hiểm cho xã hội, gây mất trật tự trị an tại địa phương và xâm phạm đến chế độ quản lý thuế của nhà nước, gây thất thu cho ngân sách nhà nước, ảnh hưởng xấu đến tình hình phát triển kinh tế, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Bị cáo tham gia phạm tội với vai trò chính, trực tiếp thực hiện, chỉ đạo các đồng phạm thực hiện tội phạm và hưởng lợi toàn bộ số tiền thu lời bất chính nên phải chịu hình phạt tương xứng với hậu quả mà bị cáo đã gây ra. Khi lượng hình Tòa án cấp sơ thẩm có cân nhắc xem xét đến các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo như thành khẩn khai báo; ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình. Ngoài ra bị cáo T đã tự nguyện khắc phục hậu quả, nộp lại toàn bộ số tiền thu lời bất

chính và quá trình hoạt động doanh nghiệp đã được tặng Bằng khen của Ủy ban trung ương Hội doanh nghiệp trẻ VN và Giấy khen của UBND xã TL khen thưởng đóng góp trong công tác phòng chống dịch Covid 19 năm 2021. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo là có căn cứ đúng pháp luật. Bị cáo còn phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự vì trước đó bị cáo đã có tiền án về các tội "Lạm dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt tài sản" và "Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ".

Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo xuất trình biên lai thu tiền thể hiện bị cáo đã thi hành xong phần hình phạt bổ sung và đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm. Việc bị cáo nộp đủ 30 triệu đồng tiền phạt bổ sung là thể hiện thái độ chấp hành một phần bản án sơ thẩm. Ngoài các Giấy khen về công tác phong chống dịch Covid 19 tại địa phương bị cáo đã nộp ở cấp sơ thẩm, thì tại cấp phúc thẩm bị cáo còn nộp thêm các Giấy khen thể hiện bị cáo cũng có những thành tích đóng góp trong công tác thiện nguyện của địa phương, đây cũng được coi là tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Do đó, có cơ sở để xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo, sửa một phần quyết định của bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí: Do kháng cáo của bị cáo được chấp nhận nên bị cáo Nguyễn Minh T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[5]. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban TK vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Nguyễn Minh T sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 72/2022/HS-ST ngày 26/8/2022 của Toà án nhân dân tỉnh VP; cụ thể như sau:

Căn cứ điểm d, đ khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 56 Bộ luật Hình sự năm 2015. Xử phạt bị cáo Nguyễn Minh T 01 (Một) năm tù về tội "Mua bán trái phép hóa đơn", thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án. Buộc

Nguyễn Minh T phải chấp hành hình phạt 18 (Mười tám) tháng tù, cho hưởng án treo tại Bản án số 47/2013/HS-PT ngày 30/01/2013 của Tòa phúc thẩm TAND tối cao. Tổng hợp hình phạt của hai bản án buộc Nguyễn Minh T phải chấp hành hình phạt 30 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành ánh nhưng được trừ thời gian bị tạm giam từ ngày 07/11/2011 đến 03/5/2012.

2. Án phí: Xác nhận bị cáo Nguyễn Minh T đã nộp 30.000.000 tiền phạt bổ sung và 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm, thể hiện tại Biên lai thu tiền số 0004231 ngày 09/3/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh VP. Bị cáo Nguyễn Minh T đã thi hành xong về hình phạt bổ sung và án phí hình sự sơ thẩm.

3. Các quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND Tỉnh VP;
- TAND tỉnh VP;
- Cục THADS tỉnh VP;
- Bị cáo (theo địa chỉ);
- Lưu: HSVA, VP, P.HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Thơm

CÁC THẨM PHÁN

Nguyễn Phan Nam **Nguyễn Huyền Cường**

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Thơm